

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:33/2017/HNGĐ-ST

Ngày:12-9-2017.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phúc

2. Bà Trần Thị Thu Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu -Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:96/2017/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:33/2017/QĐXX-ST ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hồ Thị T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Phạm Văn C, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Địa chỉ: 169 phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Thanh H – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Tiền Giang (Văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Ngân hàng Chính sách xã hội và Văn bản số 80/QĐ-NHCS ngày 12/9/2017 về việc ủy quyền tham gia tố tụng của ngân hàng Chính sách xã hội Tiền Giang, PGD huyện T).

(Tại phiên tòa có mặt chị T, anh C, anh H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 23/5/2017 nguyên đơn chị Hồ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn C sống chung với nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/6/2009. Sau khi kết hôn khoảng 02 năm thì anh chị cất nhà ở riêng tại cụm dân cư xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2008 do anh C thường xuyên đi nhậu, cờ bạc, không lo làm ăn, mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, mặc dù chị đã nhiều lần tạo cơ hội để anh C sửa đổi nhưng vẫn không có kết quả. Chị đã về sống bên nhà mẹ ruột ở, vợ chồng không còn sống chung cũng không còn liên lạc khoảng 4 tháng nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh C không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn C.

Về con chung: Chị và anh C có hai con chung tên là Phạm Hồ Ngọc T, sinh ngày 19/9/2007 và Phạm Hồ Phú Q, sinh ngày 30/3/2013. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi hai cháu cho đến khi trưởng thành. Chị yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 750.000đồng/tháng

Về tài sản chung: Chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh C có nợ bà Đỗ Thị M số tiền 15.000.000đồng, nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T, tỉnh Tiền Giang số tiền vay 17.000.000đồng. Khi ly hôn chị đồng ý trả số nợ của bà M, yêu cầu anh C trả số nợ của Ngân hàng.

* Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/7/2017 nguyên đơn chị Hồ Thị T trình bày:

Về tài sản chung: Chị và anh C có tài sản chung là một căn nhà và phần đất tại cụm dân cư xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang có diện tích 100m², nền số 233 được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang giao cho hộ ông Phạm Văn C bằng Quyết định về việc giao đất ở số 1735/QĐ-UBND ngày 11/11/2009. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là nhà đất, chị yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý hoàn lại cho anh C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

* Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Hồ Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 23/5/2017 và yêu cầu theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/7/2017 về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng và chia tài sản chung. Riêng đối với nợ chung chị có ý kiến như sau:

Đối với số nợ của bà Đỗ Thị M do bà Mai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên chị T không yêu cầu giải quyết số nợ này.

Đối với số nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, chị đồng ý liên đới với anh Phạm Văn C trả số nợ 15.000.000đồng cho Ngân hàng.

* Theo bản tường trình ngày 03/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C thừa nhận nội dung chị T trình bày là đúng, anh C thừa nhận quá trình sống chung giữa chị T và anh có một số mâu thuẫn, vợ chồng có cự cãi nhưng anh cho rằng mâu thuẫn không lớn. Chị T và anh đã không sống chung khoảng 03 tháng. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh không đồng ý vì anh còn thương vợ.

Về con chung: Anh C thừa nhận chị T khai là đúng. Trường hợp anh và chị T ly hôn anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 750.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh C thừa nhận anh được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang giao 01 phần đất ở tại cụm dân cư xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang, diện tích 100m², nền số 233 theo Quyết định về việc giao đất ở số 1735/QĐ-UBND ngày 11/11/2009 cho hộ ông Phạm Văn C, trên đất có 01 căn nhà nhưng anh không đồng ý chia nhà, đất cho chị T vì tài sản này là của cha anh cho riêng anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Anh C thừa nhận anh và chị T có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T, tỉnh Tiền Giang số tiền vay 15.000.000đồng. Nay anh đồng ý liên đới với chị T trả số nợ này cho Ngân hàng.

* Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, có đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Văn V trình bày:

Năm 2010, anh Phạm Văn C có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T, tỉnh Tiền Giang số tiền 15.000.000đồng, chị Hồ Thị T là người thừa kế, thời hạn vay 10 năm (19/3/2010 đến 19/3/2020), mục đích vay là xây nhà ở. Anh C vay vốn của Ngân hàng theo chương trình cho vay cụm tuyến dân cư là đối tượng vay vốn được hưởng ưu đãi theo quy định của Chính Phủ. Tính đến ngày 12/7/2017, anh C còn nợ Ngân hàng số tiền vốn vay là 15.000.000đồng và số tiền lãi là 665.600đồng. Nay anh C, chị T tranh chấp ly hôn, Ngân hàng yêu cầu anh C, chị T liên đới trả số nợ này cho Ngân hàng, yêu cầu trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Hồ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn C;

Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 750.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi $\frac{1}{2}$ tài sản chung là căn nhà và phần đất, chị yêu cầu nhận hiện vật để có nơi ở nuôi hai con, đồng ý hoàn lại cho anh C $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

Về nợ chung: Chị đồng ý liên đới với anh C trả số nợ theo yêu cầu của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Bị đơn anh Phạm Văn C trình bày:

Anh đồng ý ly hôn với chị Hồ Thị T, đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con và đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị T.

Về tài sản chung: Anh xác định nhà, đất là tài sản chung và đồng ý chia đôi tài sản là nhà, đất theo yêu cầu của chị T nhưng anh yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại chị T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

Về nợ chung: Anh tự nguyện trả toàn bộ số nợ theo yêu cầu của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, có đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Thanh H trình bày:

Ngân hàng đồng ý về việc anh C tự nguyện trả toàn bộ số tiền vay 15.000.000đồng và số tiền lãi 743.100đồng (lãi tạm tính đến ngày 12/9/2017). Kể từ ngày 13/9/2017 (dương lịch) anh C tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận trong giấy đề nghị vay kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 17/3/2010 cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Phát biểu của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn chị Hồ Thị T và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, ghi nhận sự thỏa thuận của Ngân hàng và anh C, chị T về việc anh C tự nguyện trả toàn bộ tiền vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Hồ Thị T tranh chấp yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Phạm Văn C và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, đồng thời người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam yêu cầu anh C, chị T liên đới trả nợ vay nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, bị đơn trong vụ án anh Phạm Văn C có nơi cư trú tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị T và anh Phạm Văn C sống chung có đăng ký kết hôn năm 2009, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình sống chung xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng cự cãi, chị T đã về nhà mẹ ruột ở 04 tháng và chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh C. Anh C thừa nhận anh và chị T đã không còn sống chung khoảng 04 tháng nay. Mâu thuẫn giữa chị T và anh C khi mới phát sinh là không lớn nhưng anh, chị không thể giải quyết được dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung 04 tháng nay. Tòa án tổ chức hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, chị T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh C. Tại phiên tòa chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn và anh C xác định anh đồng ý ly hôn với chị T. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh C không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hồ Thị T.

[3] Về con chung: Chị Hồ Thị T yêu cầu trực tiếp nuôi hai con chung tên Phạm Hồ Ngọc T, sinh ngày 19/9/2007 và Phạm Hồ Phú Q, sinh ngày 30/3/2013. Xét thấy hai cháu Phạm Hồ Ngọc T, Phạm Hồ Phú Q đều chưa thành niên, cần có người trực tiếp nuôi dưỡng và từ nhỏ hai cháu đã sống chung với chị T, đồng thời anh C cũng đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con chung. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

[4] Về cấp dưỡng: Xét chị Hồ Thị T yêu cầu anh Phạm Văn C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 750.000đồng/tháng nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của con và được anh C đồng ý là phù hợp quy định Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử căn cứ điều 110, điều 116, điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận anh Phạm Văn C tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung là Phạm Hồ Ngọc T, Phạm Hồ Phú Q mỗi cháu 750.000đồng/tháng, thực hiện cấp dưỡng từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T và cháu Q đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị T không yêu cầu lùi chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là căn nhà và phần đất diện tích 100m² tọa lạc tại cụm dân cư xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang, số nền 233 được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang giao cho hộ ông Phạm Văn C bằng Quyết định về việc giao đất ở số 1735/QĐ-UBND ngày 11/11/2009. Theo sổ hộ khẩu của anh Phạm Văn C tại thời điểm tháng 7 năm 2009 thì thành viên trong hộ của anh C gồm có anh Phạm Văn C và chị Hồ Thị T. Anh C, chị T đều thừa nhận hộ khẩu của anh, chị từ tháng 7 năm 2009 đến nay không có sự thay đổi. Như vậy tại thời điểm được giao đất tháng 11/2009 thành

viên trong hộ anh C chỉ có anh C và chị T. Đối với tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính diện tích xây dựng 51m², kết cấu móng cột đà kiềng bằng bê tông cốt thép, vách tường (chưa tô), kèo gỗ qui cách, mái lợp tole ximăng, nền láng ximăng; móng, cột, đà kiềng, diện tích xây dựng 30m², kết cấu bằng bê tông cốt thép; nhà vệ sinh diện tích xây dựng 3,8m², kết cấu móng cột đà kiềng bằng bê tông cốt thép, vách tường (chưa tô), kèo gỗ qui cách, mái lợp tole ximăng, nền láng ximăng; anh C, chị T thừa nhận được xây dựng sau khi anh chị kết hôn gần 02 năm từ nguồn tiền anh, chị cùng vay của ngân hàng. Thời điểm anh C và chị T kết hôn là tháng 6/2009. Như vậy, phần đất và căn nhà đều là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của anh C và chị T. Tại phiên tòa anh C thừa nhận nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ quy định tại Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Hồ Thị T, chia cho chị T $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Về hiện trạng tài sản tranh chấp: Căn nhà gắn liền với phần đất có diện tích 100m², kết cấu căn nhà không cho phép chia hai nên chỉ có thể xem xét chia cho một người quản lý, sử dụng. Xét chị T trực tiếp nuôi hai con chung, hiện tại chị và 02 con không có nhà ở mà phải ở nhờ nhà mẹ ruột của chị nên nhu cầu về chỗ ở của chị và 02 con là chính đáng. Do vậy, chị T yêu cầu được nhận tài sản chung là hiện vật là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận. Về giá trị nhà, đất: Chị T, anh C đều thống nhất giá trị nhà, đất theo giá Hội đồng định giá đã định đối với phần đất là 30.000.000đồng, đối với căn nhà là 164.269.440đồng, tổng cộng giá trị nhà đất là 194.269.440đồng, chị T được sở hữu căn nhà và được quản lý sử dụng toàn bộ phần đất nên chị phải hoàn lại cho anh C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 97.134.720đồng. Thực hiện việc giao nhận nhà, đất và giao nhận tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, anh Phạm Văn C, chị Hồ Thị T thỏa thuận về việc anh C tự nguyện trả toàn bộ số nợ vay cho Ngân hàng. Xét sự thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc anh Phạm Văn C tự nguyện trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền vay 15.000.000đồng và số tiền lãi 743.100đồng. Kể từ ngày 13/9/2017 (dương lịch) anh C tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận trong giấy đề nghị vay kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 17/3/2010 cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hồ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Phạm Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng và án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án. Ngoài ra, anh Phạm Văn C còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ về tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị Hồ Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản, chị đã nộp đầy đủ, không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 33, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 463, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự;

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 6 Điều 26, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Hồ Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn C.

Về con chung: Giao con chung Phạm Hồ Ngọc T, sinh ngày 19/9/2007 và Phạm Hồ Phú Q, sinh ngày 30/3/2013 cho chị Hồ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận anh Phạm Văn C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Hồ Ngọc T, sinh ngày 19/9/2007 và Phạm Hồ Phú Q, sinh ngày 30/3/2013, mỗi cháu 750.000đồng/tháng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T và cháu Q đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung:

Chia cho chị Hồ Thị T quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 100m², nền số 233 tọa lạc tại cụm dân cư xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo Quyết định về việc giao đất ở cho hộ ông Phạm Văn C số 1735/QĐ-UBND ngày 11/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang và tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính diện tích xây dựng 51m², kết cấu móng cột đà kiềng bằng bê tông cốt thép, vách tường (chưa tô), kèo gỗ qui cách, mái lợp tole ximăng, nền láng ximăng; móng, cột, đà kiềng, diện tích xây dựng 30m², kết cấu bằng bê tông cốt thép; nhà vệ sinh diện tích xây dựng 3,8m²,

kết cấu móng cột đà kiềng bằng bê tông cốt thép, vách tường (chưa tô), kèo gỗ qui cách, mái lợp toleximăng, nền lángximăng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Phạm Văn C phải giao cho chị Hồ Thị T toàn bộ phần đất có diện tích 100m², nền số 233 tọa lạc tại cụm dân cư xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo Quyết định về việc giao đất ở cho hộ ông Phạm Văn C số 1735/QĐ-UBND ngày 11/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang (có sơ đồ cụ thể kèm theo) và tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính diện tích xây dựng 51m², kết cấu móng cột đà kiềng bằng bê tông cốt thép, vách tường (chưa tô), kèo gỗ qui cách, mái lợp toleximăng, nền lángximăng; móng, cột, đà kiềng, diện tích xây dựng 30m², kết cấu bằng bê tông cốt thép; nhà vệ sinh diện tích xây dựng 3,8m², kết cấu móng cột đà kiềng bằng bê tông cốt thép, vách tường (chưa tô), kèo gỗ qui cách, mái lợp toleximăng, nền lángximăng (có sơ họa vị trí xây dựng kèm theo). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị Hồ Thị T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chị Hồ Thị T phải hoàn lại cho anh Phạm Văn C ½ giá trị tài sản chung nhà, đất là 97.134.720đồng (Chín mươi bảy triệu một trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm hai mươi đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh Phạm Văn C có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Hồ Thị T chậm thi hành việc giao tiền thì chị T còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc anh Phạm Văn C trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền vay 15.000.000đồng và số tiền lãi 743.100đồng, trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 13/9/2017 (dương lịch) anh Phạm Văn C tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận trong giấy đề nghị vay kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 17/3/2010 cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Hồ Thị T phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn và 4.856.736đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị Hồ Thị T đã nộp theo biên lai thu số 18652 ngày 24/5/2017 và số tiền 1.000.000đồng tạm ứng án phí chị Hồ Thị T đã nộp theo biên lai thu số 18765 ngày 26/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Chị T còn phải nộp tiếp 3.856.736đồng án phí.

Anh Phạm Văn C phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, 4.856.736đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung và 787.155 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ về tài sản.

4. Về quyền kháng cáo:

Chị Hồ Thị T, anh Phạm Văn C và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- CCTHADS huyện Tân Phước;
- UBND xã H, huyện T, Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Thị Kim Hương